ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 124/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác và trường hợp phải cắm mốc chỉ giới, khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 936/TTr-SNNMT ngày 29/9/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi và trường hợp phải cắm mốc chỉ giới, khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác và trường hợp phải cắm mốc chỉ giới, khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk; Giám đốc Công ty TNHH MTV thủy nông Đồng Cam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác và cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác và trường hợp phải cắm mốc chỉ giới, khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác theo quy định tại khoản 7 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, gồm:

a) Đập dâng;

b) Tràn xả lũ;

c) Kênh có lưu lượng nhỏ hơn 2m^3/s và công trình trên kênh;

d) Đường ống dẫn nước;

e) Bờ bao thủy lợi;

g) Kè bảo vệ bờ sông, bờ biển;

h) Trạm bơm.

2. Quy định các trường hợp phải cắm mốc chỉ giới, khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại khoản 5 Điều 20 và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT, gồm:

a) Đập của hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m^3 hoặc đập có chiều cao dưới 10m;

b) Lòng hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m^3;

c) Trạm bơm;

d) Kênh và đường ống dẫn nước có lưu lượng nhỏ hơn 5 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5 m trở xuống.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có các hoạt động liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công trình thủy lợi* là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi.

2. *Vùng phụ cận* là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng bao quanh công trình thủy lợi, phục vụ cho công tác bảo vệ, quản lý, khai thác công trình. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

3. *Kênh nổi* là kênh dẫn nước hở, có mặt cắt ngang kênh theo thiết kế đắp nổi trên nền đất tự nhiên hoặc nửa đào, nửa đắp.

4. *Kênh chìm* là kênh dẫn nước hở, có mực nước thiết kế thấp hơn cao độ mặt đất tự nhiên trung bình trong phạm vi xây dựng tuyến kênh, khi xây dựng phải đào xuống dưới mặt đất tự nhiên.

5. *Công trình trên kênh* là công trình xây dựng trên hệ thống kênh để phân phối, điều tiết nước và xử lý kỹ thuật, dân sinh như cống lấy nước, cống điều tiết nước, cống tháo nước ở cuối kênh, cầu máng, cống luồn và xi phông, dốc nước và bậc nước, công trình đo nước, cầu giao thông qua kênh, tràn bên, công trình khống chế bùn cát và một số loại công trình phục vụ quản lý vận hành hệ thống kênh.

6. *Đường ống dẫn nước* là một hệ thống các ống được thiết kế và lắp đặt để vận chuyển nước phục vụ tưới, tiêu hoặc phục vụ các nhu cầu dùng nước khác.

7. *Trạm bơm* là một hệ thống bao gồm các công trình, các thiết bị thủy động lực và các thiết bị phụ trợ, được bố trí để chuyển nước từ một nơi này đến một nơi khác.

8. *Đập dâng* là vật kiến trúc chắn ngang dòng chảy để nâng cao mực nước thượng lưu và cho phép dòng chảy tràn qua đập.

9. *Kè bảo vệ bờ sông, bờ biển* là công trình dùng giải pháp kỹ thuật để giữ ổn định, bảo vệ bờ sông, bờ biển trước tác động của dòng chảy, sóng và các tác động khác.

10. *Bờ bao thủy lợi* là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác

1. Đập dâng

a) Phần thuộc lòng sông, suối: Vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc cuối cùng của đập trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu. Đối với đập cấp đặc biệt tối thiểu

là 300 m; đập cấp I tối thiểu là 200 m; đập cấp II tối thiểu là 100 m; đập cấp III tối thiểu là 50 m; đập cấp IV tối thiểu là 20 m.

b) Phần trên cạn của hai vai đập dâng: Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc ngoài cùng trở ra, tối thiểu là 20 m.

2. Trạm bơm

a) Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở vào.

b) Đối với trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng. Đơn vị được giao quản lý khai thác có trách nhiệm xây dựng hàng rào bảo vệ hoặc cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ theo quy định.

3. Tràn xả lũ

a) Trường hợp Tràn xả lũ nằm trong phạm vi thân đập: Phạm vi vùng phụ cận tràn xả lũ thuộc vùng phụ cận của đập và hồ chứa được quy định trong Luật Thủy lợi.

b) Trường hợp Tràn xả lũ nằm ngoài phạm vi thân đập: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc ngoài cùng trở ra, mỗi phía tối thiểu là 20 m.

4. Kênh có lưu lượng nhỏ hơn 02 m^3/s

a) Đối với kênh nổi: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài bờ kênh trở ra như sau: Kênh có lưu lượng nhỏ hơn 0,5 m^3/s hoặc bề rộng đáy kênh nhỏ hơn 0,5 m, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất tối thiểu là 01 m; đối với kênh đã kiên cố tối thiểu là 0,5 m. Kênh có lưu lượng từ 0,5 m^3/s đến dưới 02 m^3/s hoặc bề rộng đáy kênh từ 0,5 m đến 03 m, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất tối thiểu là 02 m; đối với kênh đã kiên cố tối thiểu là 01 m.

b) Đối với kênh chìm

Có lưu lượng từ 0,5 m^3/s đến dưới 02 m^3/s hoặc bề rộng đáy kênh từ 0,5 m đến 03 m, phạm vi vùng phụ cận tính từ giao tuyến mái kênh với mặt đất tự nhiên trở ra, 02 m đối với kênh đất; là 01 m đối với kênh kiên cố;

Có lưu lượng nhỏ hơn 0,5 m^3/s hoặc bề rộng đáy kênh nhỏ hơn 0,5 m, phạm vi vùng phụ cận tính từ giao tuyến mái kênh với mặt đất tự nhiên trở ra là 01 m đối với kênh đất; là 0,5 m đối với kênh kiên cố.

c) Công trình trên kênh: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép ngoài phần xây đúc hoặc phần gia cố bảo vệ cuối cùng của công trình trở ra mỗi phía một khoảng bằng phạm vi vùng phụ cận của tuyến kênh đó. Trường hợp công trình trên kênh tiếp giáp với nhiều phạm vi vùng phụ cận của tuyến kênh thì áp dụng đối với phạm vi vùng phụ cận có giá trị lớn nhất.

d) Đường ống dẫn nước

Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép ngoài của đường ống ra mỗi bên. Đối với đường ống dẫn có lưu lượng dưới 0,025 m^3/s hoặc có đường kính trong

dưới 100 mm thì phạm vi vùng phụ cận là 01 m; đối với đường ống dẫn lưu lượng từ 0,025 m^3/s đến dưới 1,5 m^3/s hoặc có đường kính trong từ 100 mm đến dưới 1.000 mm thì phạm vi vùng phụ cận là 2 m; đối với đường ống dẫn lưu lượng từ 1,5 m^3/s trở lên hoặc có đường kính trong từ 1.000 mm trở lên thì phạm vi vùng phụ cận là 3 m.

5. Kè bảo vệ bờ sông, bờ biển

a) Phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc hoặc gia cố cuối cùng của kè trở ra 50 m về mọi phía. Trường hợp tuyến kè bảo vệ bờ sông, bờ biển đi qua khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc hoặc gia cố cuối cùng của kè trở ra, tối thiểu là 15 m, riêng phía sông và phía biển tối thiểu là 50 m.

b) Trường hợp kè bảo vệ bờ sông, bờ biển được thiết kế kết hợp tuyến đê, phạm vi vùng phụ cận áp dụng theo quy định về hành lang bảo vệ đê điều của Luật Đê điều.

6. Bờ bao thủy lợi: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái bờ bao trở ra hai bên, tối thiểu là 5 m. Trường hợp bờ bao thủy lợi kết hợp tuyến đê, phạm vi vùng phụ cận áp dụng theo quy định về hành lang bảo vệ đê điều của Luật Đê điều.

7. Trường hợp công trình thủy lợi kết hợp làm đường giao thông, việc xác định và quản lý phạm vi bảo vệ phải đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giao thông. Việc cắm mốc chỉ giới được các đơn vị quản lý công trình phối hợp thực hiện; ưu tiên sử dụng chung mốc chỉ giới khi bảo đảm xác định đầy đủ phạm vi bảo vệ của từng công trình. Trường hợp phạm vi bảo vệ không trùng nhau, đơn vị quản lý từng công trình có trách nhiệm cắm mốc, quản lý và bảo vệ mốc theo quy định của pháp luật chuyên ngành..

8. Trường hợp công trình thủy lợi nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa hoặc khu vực an ninh quốc phòng: Thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ khu vực an ninh quốc phòng và các quy định liên quan.

9. Đối với những công trình thủy lợi không thuộc các trường hợp quy định tại Quyết định này, phạm vi vùng phụ cận được thực hiện theo Luật số 08/2017/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan đảm bảo phù hợp với thực tế yêu cầu công tác quản lý, khai thác và bảo vệ của từng công trình thủy lợi.

Điều 5. Các trường hợp phải cắm mốc chỉ giới, khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Đập của hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m^3 hoặc đập có chiều cao dưới 10 m: Căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, bảo vệ khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 50 m; trường hợp gần khu đô thị, khu dân cư tập trung là 30 m.

2. Lòng hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m^3: Căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, bảo vệ khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 100 m đến 200 m, khu vực lòng hồ có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh

sống khoảng cách giữa 2 mốc liền nhau tối đa là 300 m. Tại những điểm chuyển hướng, giao cắt của đường chỉ giới với địa hình, địa vật phải có mốc.

3. Trạm bơm: Trường hợp chưa xây dựng hàng rào bảo vệ thì cắm mốc tại các điểm góc theo phạm vi vùng phụ cận; trường hợp đã xây hàng rào bảo vệ thì không cắm mốc.

4. Kênh và đường ống dẫn nước có lưu lượng dưới 5 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5 m: Căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, bảo vệ khoảng cách giữa 2 mốc liền nhau từ 200 m đến 300 m; trường hợp tuyến kênh đi qua khu đô thị, dân cư tập trung khoảng cách hai mốc liền nhau từ 100 m đến 150 m. Tại các điểm chuyển hướng của đường chỉ giới phải có mốc.

5. Cột mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường: Tổ chức tuyên truyền phổ biến rộng rãi các quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; theo dõi, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quy định này; đôn đốc, kiểm tra việc lập phương án bảo vệ các công trình thủy lợi do địa phương quản lý; giải quyết xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Các sở, ngành: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công Thương, Công an tỉnh: Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của ngành phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi để xử lý các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan

Tích cực tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tổ chức tốt các hoạt động bảo vệ trong phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; tích cực tham gia giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này trên địa bàn; phối hợp, yêu cầu tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi, các đơn vị có liên quan trên địa bàn thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với cơ quan chuyên môn, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng quản lý, sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình; cung cấp thông tin, hồ sơ có liên quan; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, xử lý việc giao đất, thu hồi đất, lấn chiếm hoặc sử dụng đất không đúng quy định. Việc quản lý, sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Kịp thời kiểm tra, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Trường hợp vượt thẩm quyền, Ủy ban nhân dân các xã, phường lập hồ sơ, báo cáo và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

4. Thực hiện bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định pháp luật; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới; hằng năm tổ chức kiểm tra, bảo trì, khôi phục các mốc bị mất hoặc sai lệch so với hồ sơ cắm mốc chỉ giới được phê duyệt.

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi có công trình công khai phương án cắm mốc; tổ chức cắm mốc trên thực địa; bàn giao mốc chỉ giới và cung cấp bản sao hồ sơ, sơ đồ hoặc dữ liệu vị trí mốc cần thiết cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để phối hợp quản lý, bảo vệ.

4. Chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, quản lý hành lang, mốc giới bảo vệ công trình. Trường hợp hành lang bảo vệ công trình bị lấn chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và yêu cầu Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi có hành lang bị vi phạm để xử lý.

5. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Nội dung báo cáo bao gồm: Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về bảo vệ công trình thủy lợi; đánh giá kết quả đạt được trong việc phát hiện, ngăn chặn vi phạm công trình thủy lợi; đề xuất, kiến nghị giải pháp thực hiện. Thời gian gửi báo cáo định kỳ trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

6. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm; phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Quy định này trên địa bàn.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác có liên quan không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.